# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

## CTCP Nhiên liệu Sài Gòn

| Ngày 31/03/2024 | 22,000 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **3.3%** | **-2.1%** | **34.9%** |

**DT thuần**
*Q1/24*
**412**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼23.0| -5.3%
YoY: ▲ 33.0| 8.7%

**LN thuần**
*Q1/24*
**7.18**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.77| 12.0%
YoY: ▲ 0.54| 8.2%

**LN sau thuế**
*Q1/24*
**5.97**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.91| 17.9%
YoY: ▼8.33| -58.3%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q1/24*
**1.9%**
YoY: +/-▲ 0.4%

**ROE (TTM)**
*Q1/24*

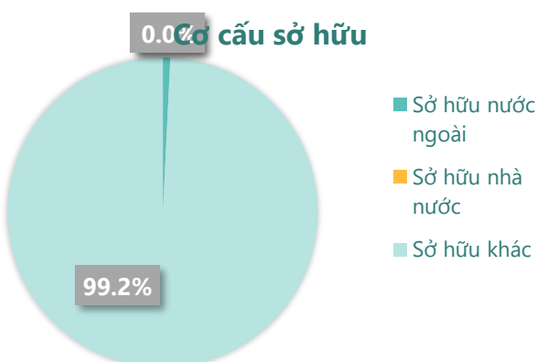
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 15,293 - 23,500 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 247 |
| Số lượng CPLH (CP) | 11,234,819 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 900 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.8% |
| Beta | 0.20 |
| EPS | 1,942 |
| P/E | 11.3 |

**DT thuần**
*2023*
**1,602**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼84.0| -4.9%

**LN thuần**
*2023*
**26.5**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 6.00| 29.1%

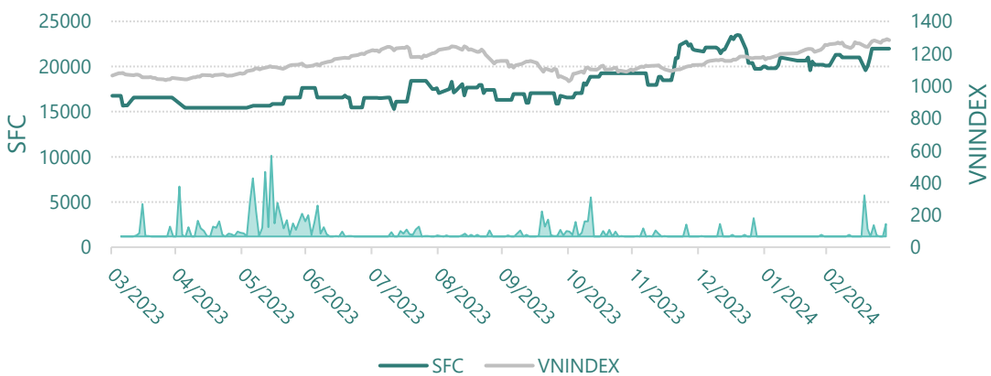
**LN sau thuế**
*2023*
**30.2**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 12.7| 72.0%

### Cơ cấu sở hữu

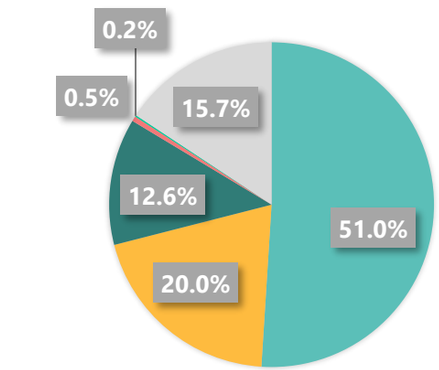



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

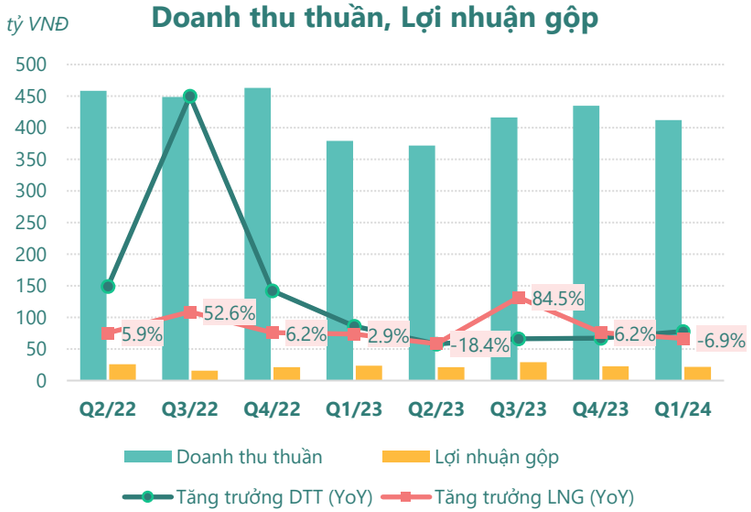



- CTCP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh
- Lê Trọng Hiếu (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Nhiên liệu Sài Gòn
- Trần Hoàng Phượng
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

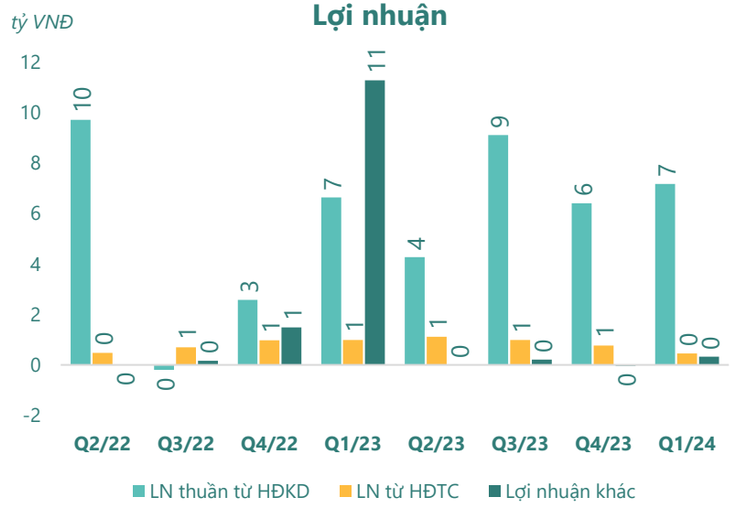
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



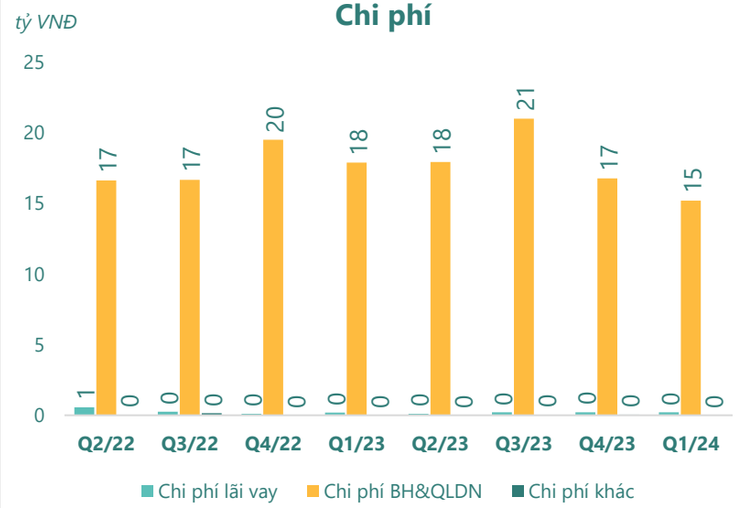

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



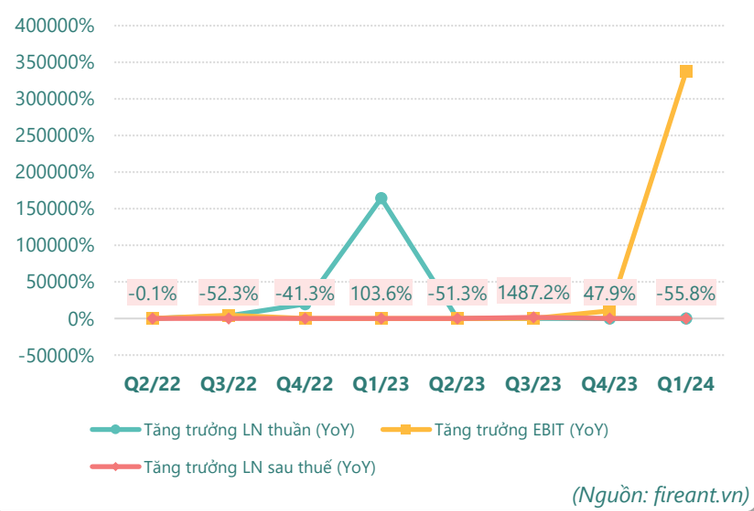

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



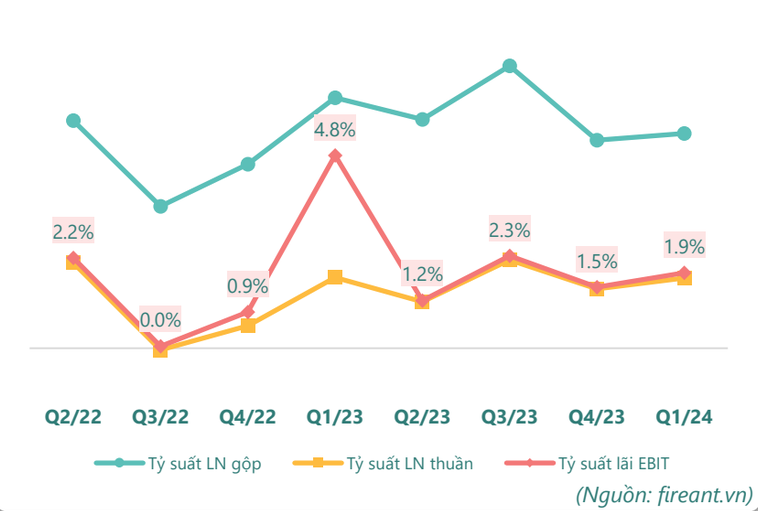

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



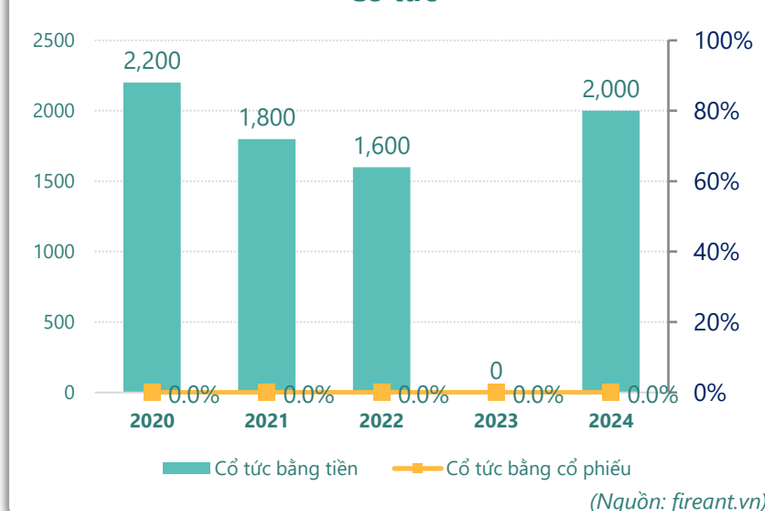

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi




(Nguồn: fireant.vn)

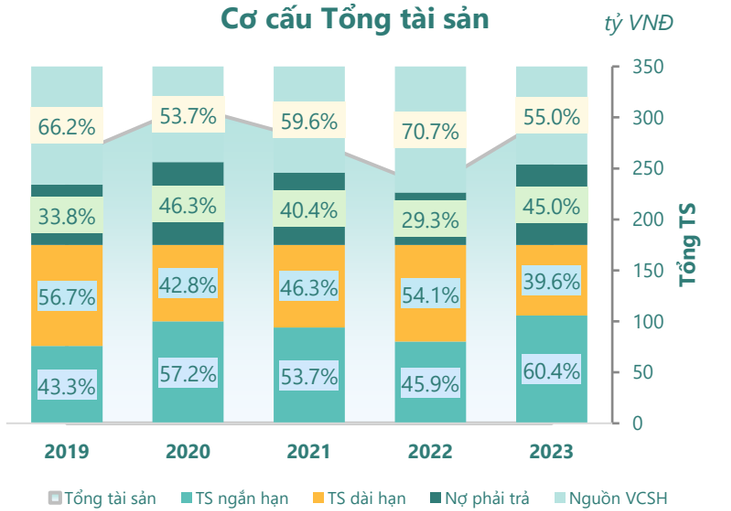
## Cổ tức




(Nguồn: fireant.vn)

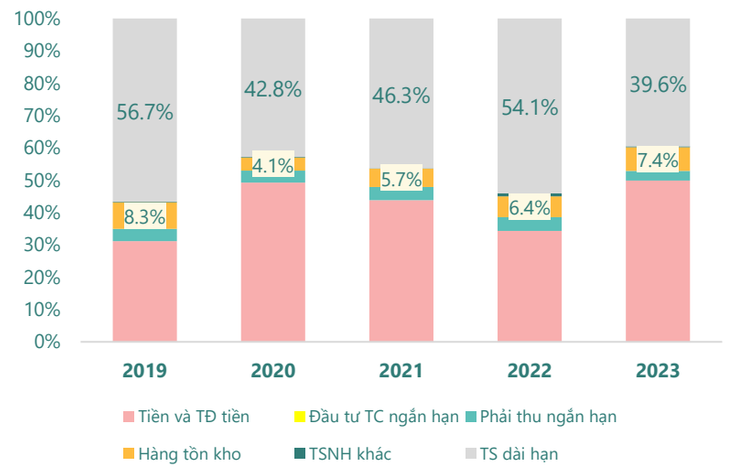
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



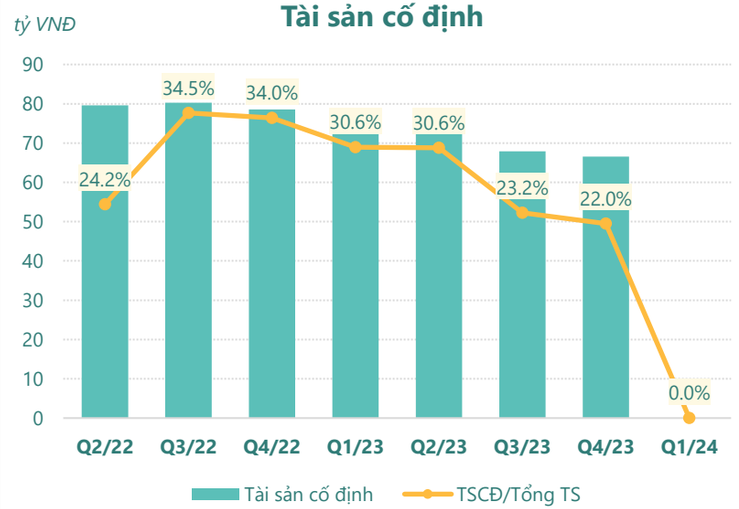

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



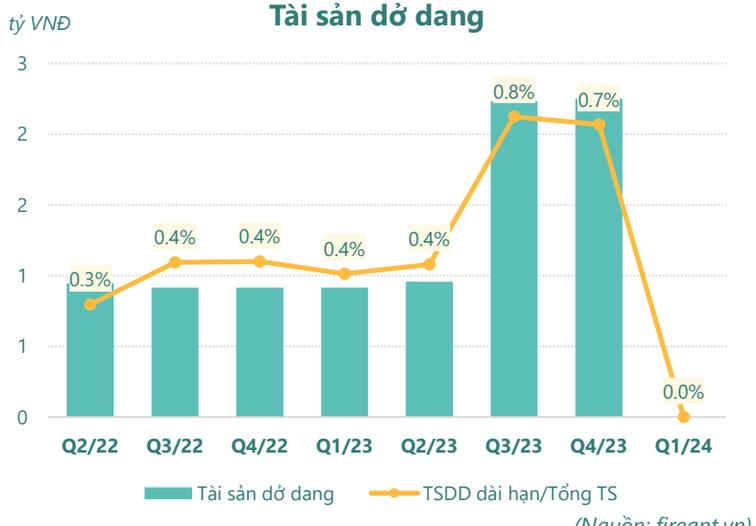

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



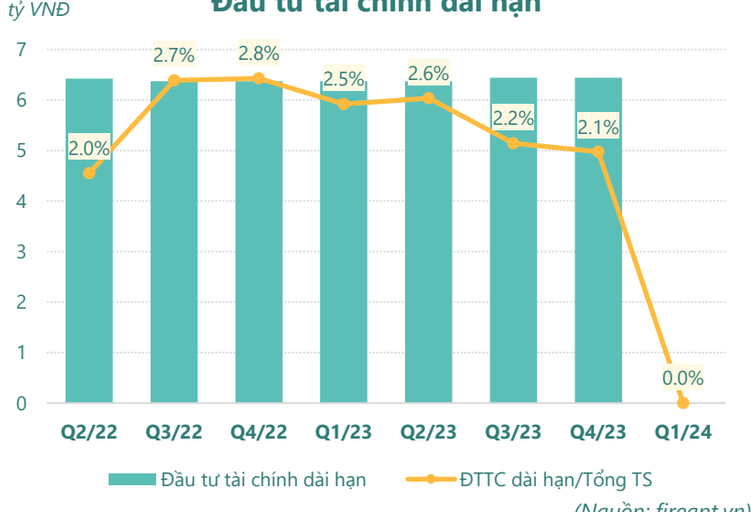

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



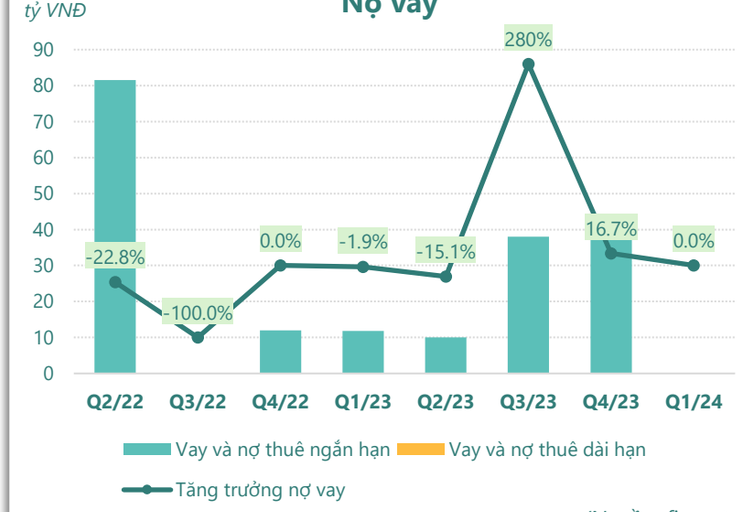

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

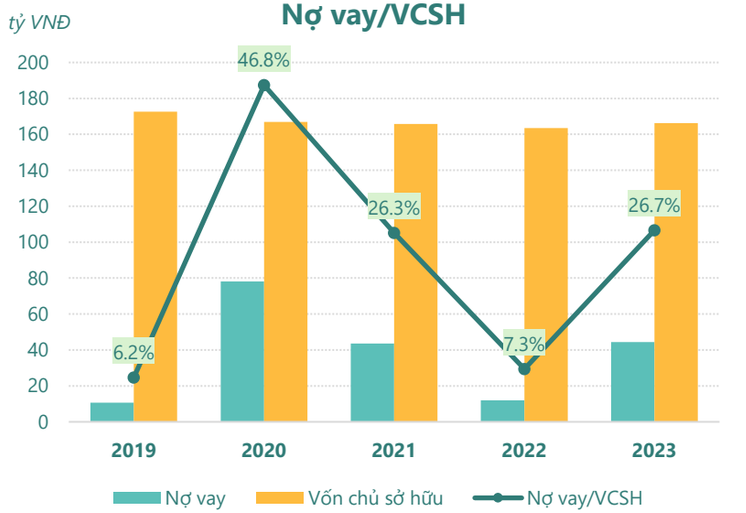
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

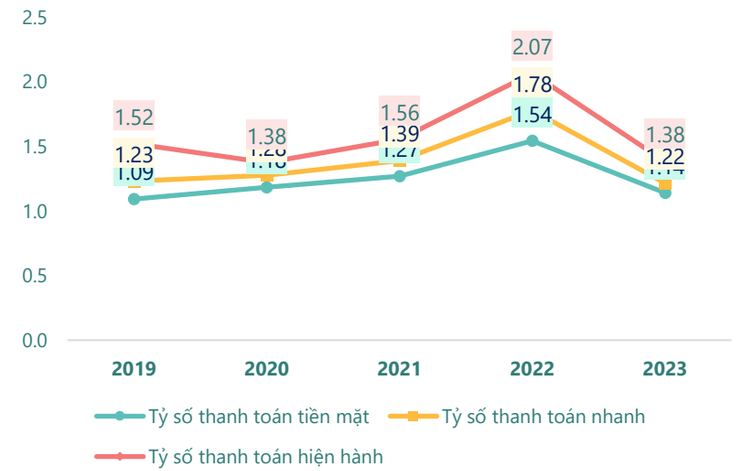
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



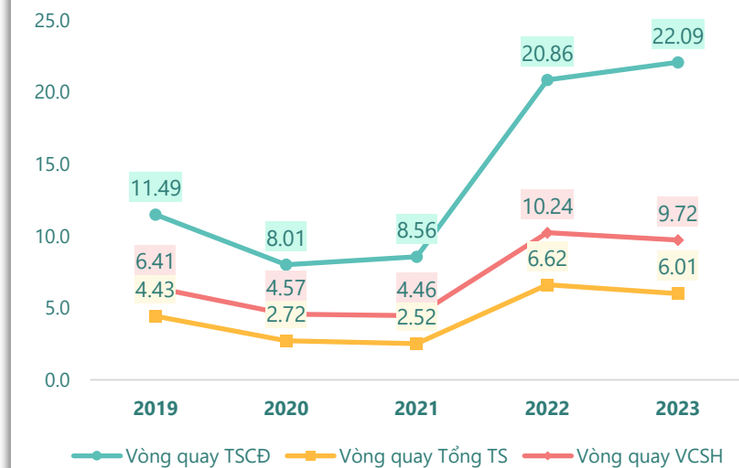

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



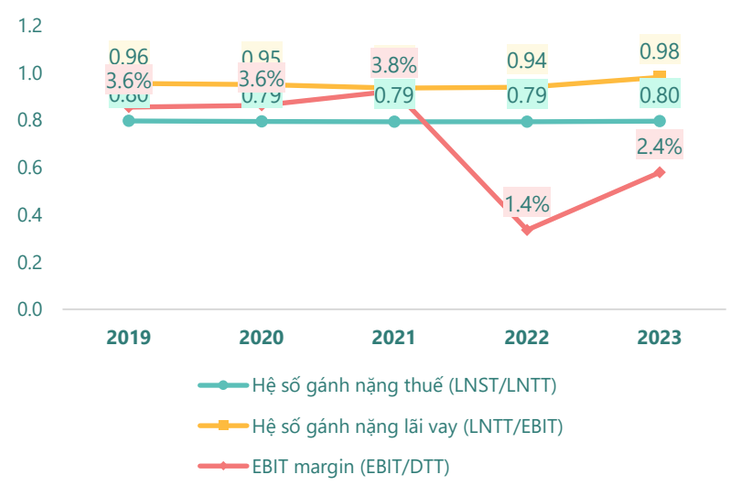

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



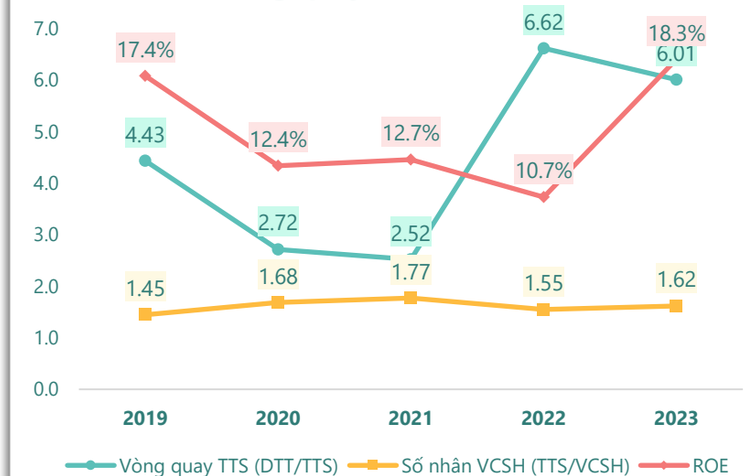

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



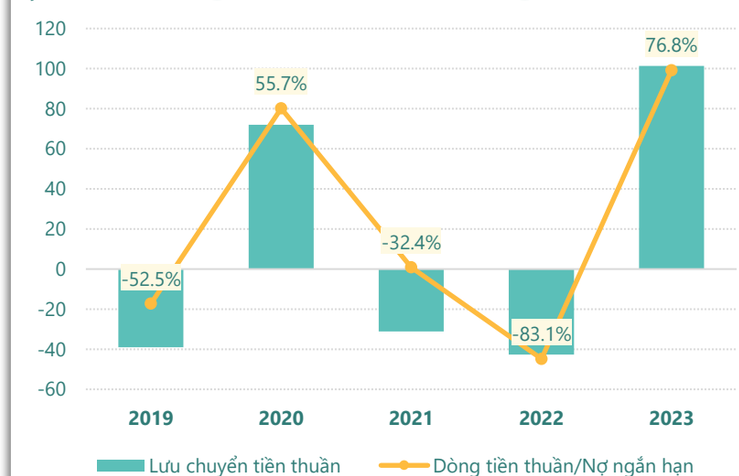

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q1/23 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **412** | **379** | **8.7%** | **1,602** | **1,686** | **-4.9%** |
| Giá vốn hàng bán | 390 | 355 | 9.9% | 1,506 | 1,600 | -5.9% |
| **Lợi nhuận gộp** | 21.9 | 23.6 | -7.1% | 96.3 | 85.7 | 12.3% |
| Doanh thu HĐTC | 0.66 | 1.18 | -44.0% | 4.52 | 4.15 | 8.9% |
| Chi phí TC | 0.20 | 0.19 | 7.6% | 0.66 | 1.49 | -55.4% |
| **Chi phí lãi vay** | 0.20 | 0.19 | 7.6% | 0.74 | 1.43 | -48.7% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 12.2 | 14.6 | -16.2% | 61.3 | 55.0 | 11.4% |
| Chi phí QLDN | **2.97** | **3.31** | **-10.3%** | **12.4** | **12.9** | **-3.8%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 7.18 | 6.64 | 8.2% | 26.5 | 20.5 | 29.1% |
| Lợi nhuận khác | **0.32** | **11.3** | **-97.2%** | **11.5** | **1.63** | **604%** |
| **LN trước thuế** | 7.50 | 17.9 | -58.1% | 37.9 | 22.1 | 71.5% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **5.97** | **14.3** | **-58.3%** | **30.2** | **17.5** | **72.0%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **5.97** | **14.3** | **-58.3%** | **30.2** | **17.5** | **72.0%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -2.75 | 15.0 | 1.90 | 17.4 | 1.19 | 9.49 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.70 | -1.48 | 21.5 | 13.0 | 0.50 | 0.25 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -5.97 | -0.22 | -1.78 | 28.0 | 6.34 | -33.2 |
| Tiền đầu kỳ | 87.3 | 79.3 | 62.6 | 84.2 | 143 | 151 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-8.03** | **13.3** | **21.7** | **58.4** | **8.03** | **-23.5** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 79.3 | 62.6 | 84.2 | 143 | 151 | 127 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | | **302** | |
| **Tài sản ngắn hạn** | | 183 | |
| Tiền và tương đương tiền | | 151 | |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | | 9.08 | |
| Hàng tồn kho | | 22.2 | |
| Tài sản ngắn hạn khác | | 0.73 | |
| **Tài sản dài hạn** | | **120** | |
| Phải thu dài hạn | | 0.01 | |
| Tài sản cố định | | 66.5 | |
| Bất động sản đầu tư | | 35.9 | |
| Tài sản dở dang | | 2.25 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | | 6.44 | |
| Tài sản dài hạn khác | | **8.45** | |
| Lợi thế thương mại | | 0 | |
| **Nợ phải trả** | | 136 | |
| **Nợ ngắn hạn** | | **132** | |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | | 44.3 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | 18.8 | |
| **Nợ dài hạn** | | 4.15 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | | **166** | |
| **Vốn chủ sở hữu** | | **166** | |
| Vốn điều lệ | | 113 | |
| **Kinh phí và quỹ khác** | | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*